

Số: 440 /BC-SNNPTNT

Ninh Thuận, ngày 17 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO

**Thuyết minh xây dựng dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh
về Quyết định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030**

I/ CĂN CỨ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 1 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Thực hiện Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 6 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045;

Căn cứ Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;

Căn cứ Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Bổ sung danh mục xây dựng quyết định của UBND tỉnh năm thuộc lĩnh vực Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong đó giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì

tham mưu dự thảo Quyết định quy định mật độ chăn nuôi của tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030 trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong tháng 6/2022.

II. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Ngành chăn nuôi của tỉnh hiện đang phát triển theo hướng chuyển dịch dần từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang chăn nuôi tập trung, quy mô công nghiệp. Giai đoạn 2016-2020, giá trị sản xuất chăn nuôi (theo giá so sánh 2010) tăng bình quân 6,9%/năm. Năm 2021, giá trị sản xuất chăn nuôi đạt 1.466,75 tỷ đồng; giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm 11,8% giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Đặc biệt, vẫn duy trì 05 liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi (Chuỗi liên kết chăn nuôi dê, cừu; Chuỗi liên kết chăn nuôi bò; Chuỗi liên kết chăn nuôi vịt chạy đồng; Chuỗi giá trị liên kết chăn nuôi heo với Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam chi nhánh Ninh Thuận, Công ty TNHH CJ VINA- Chi nhánh Bình Dương, với 55 trang trại chăn nuôi heo thịt quy mô 95.150 con (05 trang trại chăn nuôi heo nái sinh sản có quy mô 15.000 con và 50 trang trại chăn nuôi heo thịt có quy mô 80.150 con); liên kết chăn nuôi gà với 9 trang trại chăn nuôi gà với số lượng khoảng 312.000 con, luôn luôn được duy trì, phát triển chăn nuôi ổn định).

Hiện nay, các dự án chăn nuôi heo nộp hồ sơ tại Sở kế hoạch và Đầu tư với 22 dự án, với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 3.097,9 tỷ đồng; qui mô tổng đàn 265.300 con, trong đó heo thịt: 156.000con, heo nái sinh sản 109.300 con (theo Báo cáo số 1314/SKHĐT-EDO ngày 19/4/2022 của Sở kế hoạch và Đầu tư V/v tình hình, xử lý tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh).

Việc phát triển chăn nuôi mạnh trong thời gian gần đây nếu không thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực chăn nuôi, không quy định mật độ chăn nuôi phù hợp để kiểm soát tình hình chăn nuôi sẽ có nguy cơ lây lan, bùng phát dịch bệnh, gây ô nhiễm môi trường sinh thái, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng dân cư...

Để ngành chăn nuôi của tỉnh phát triển bền vững, đảm bảo theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ quy định mật độ chăn nuôi Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2030 không vượt quá 1,0 đơn vị vật nuôi (viết tắt là ĐVN)/01 ha đất nông nghiệp, việc xây dựng và ban hành Quyết định quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030 là rất cần thiết và đảm bảo thực thi Luật Chăn nuôi năm 2018 và Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2045; đồng thời là cơ sở pháp lý để quy hoạch và thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực chăn nuôi trên địa bàn tỉnh. Để nâng cao hiệu quả và giá trị sản xuất/01 ha đất nông nghiệp của tỉnh, việc ban hành quy định mật độ chăn nuôi tại những địa phương có sự khác nhau. Ưu tiên phát triển chăn nuôi tại các địa phương có mật độ dân cư thấp, người dân có truyền thống chăn nuôi, chăn nuôi là sinh kế, có điều kiện phù

hợp với các loại vật nuôi ở những vùng đất đai cằn cỗi, giá trị canh tác thấp, ít có khả năng phát triển các ngành khác như trồng trọt, lâm nghiệp,...

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG VĂN BẢN

1. Mục đích

Ban hành Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận nhằm định hướng phát triển chăn nuôi phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái của tỉnh và phù hợp với chiến lược phát triển chăn nuôi của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Qua đó giúp người chăn nuôi xác định các địa bàn khuyến khích phát triển chăn nuôi, lựa chọn quy mô chăn nuôi, yên tâm đầu tư lâu dài, đầu tư chăn nuôi quy mô trang trại tập trung, góp phần nâng cao hiệu quả chăn nuôi, cải thiện môi trường, bảo đảm an toàn sinh học và phát triển chăn nuôi bền vững.

2. Quan điểm xây dựng văn bản

a) Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất và phù hợp với quy định của Luật Chăn nuôi, Chiến lược phát triển chăn nuôi Quốc gia, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Ninh Thuận lần thứ XIV nhiệm kỳ 2020-2025..... và các văn bản có liên quan khác.

b) Việc xác định mật độ chăn nuôi trên cơ sở có tính toán mật độ chăn nuôi hiện tại; điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện tự nhiên, xã hội và định hướng phát triển kinh tế của từng huyện, thành phố; chiến lược phát triển chăn nuôi và bảo vệ môi trường tỉnh.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định mật độ chăn nuôi đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng: Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động chăn nuôi và quản lý nhà nước về hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

IV. CƠ SỞ TÍNH TOÁN QUY ĐỊNH MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI

1. Căn cứ Khoản 2, Điều 53 Luật Chăn nuôi quy định: Mật độ chăn nuôi được tính bằng tổng số đơn vị vật nuôi trên 01 ha đất nông nghiệp.

2. Công thức tính đơn vị vật nuôi (viết tắt là ĐVN) thông qua hệ số vật nuôi (viết tắt là HSVN) được quy định tại Phụ lục V, Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ Hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi như sau: $ĐVN = HSVN \times \text{Số con}$

3. Căn cứ vào số liệu tổng đàn vật nuôi (gia súc, gia cầm), diện tích đất nông nghiệp năm 2021 do các Sở ngành liên quan, địa phương cung cấp sẽ tính toán được tổng số ĐVN hiện có đối với từng loài vật nuôi, xác định mật độ chăn nuôi năm 2021.

4. Cơ sở xác định mật độ chăn nuôi đến năm 2030 và phân chia theo khu vực căn cứ vào các văn bản sau:

a) Căn cứ Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 22 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. Theo điểm c, khoản 2, Điều 22 quy định Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung gồm các tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

b) Cơ sở tính toán số liệu diện tích đất nông nghiệp dự kiến đến năm 2030 (tính theo đơn vị hành chính cấp huyện) được xác định phương án quy hoạch sử dụng đất của các huyện đến năm 2030 và quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (theo Công văn số 1594/STNMT-ĐĐ ngày 08/4/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường V/v cung cấp số liệu quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh).

c) Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh phù hợp với: quy định tại Khoản 4, Điều 22 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP (không vượt quá 1,0 ĐVN/ha); Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2045; mục tiêu phát triển chăn nuôi tại Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn, hiệu quả có giá trị kinh tế cao đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Đồng thời, để cơ cấu ngành chăn nuôi lên ngành sản xuất chính; và phù hợp với quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

5. Trên cơ sở tổng đàn vật nuôi hiện có và Hệ số vật nuôi (được quy đổi sang ĐVN), Ban soạn thảo tính toán và định hướng quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030 không vượt quá 1,0 ĐVN/ha đất nông nghiệp, trong đó mật độ chăn nuôi của các huyện, thành phố được quy định cụ thể như sau:

a) Huyện Bác Ái: Mật độ chăn nuôi huyện Bác Ái năm 2021 là 0,22 ĐVN/ha đất nông nghiệp. Dự kiến triển vọng đến năm 2030 mật độ chăn nuôi trên địa bàn huyện là 0,79 ĐVN/ha đất nông nghiệp.

- Vì lý do sau: Diện tích đất nông nghiệp của huyện tương đối lớn 94.577 ha, chiếm 33,57% so với tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh; Bác Ái là địa phương có vị trí địa lý nằm trên Quốc lộ 27B, giáp ranh với huyện Ninh Phước, Ninh Hải, khí hậu thuận lợi, đất đai kém màu mỡ, không thuận lợi cho phát triển trồng trọt, tuy nhiên có tiềm năng để các nhà đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi hơn so với các địa phương khác trong tỉnh. Định hướng vùng chăn nuôi của huyện Bác Ái đến năm 2030 là với 18 vùng/581,96 ha (Quyết định 69/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

- Trên địa bàn huyện hiện đang có 09 dự án xin đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi, với diện tích 232,63 ha, quy mô trên 77.600 con heo (heo thịt 52.000 con, heo nái 25.600 con).

Căn cứ và dư địa, khả năng phát triển (có thể) dự kiến đến năm 2030 thì mật độ chăn nuôi của huyện là 0,79 ĐVN/ha đất nông nghiệp.

b) Huyện Ninh Sơn: Mật độ chăn nuôi huyện Ninh Sơn năm 2021 là 0,42 ĐVN/ha đất nông nghiệp. Dự kiến đến năm 2030 mật độ chăn nuôi trên địa bàn huyện là 1,21 ĐVN/ha đất nông nghiệp.

- Vì lý do: Diện tích đất nông nghiệp của huyện tương đối lớn 67.083 ha, chiếm 23,81% so với tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh; Ninh Sơn là địa phương có vị trí địa lý nằm trên Quốc lộ 27, giáp ranh với huyện Ninh Phước, Bác Ái, khí hậu thuận lợi, đất đai có giá trị canh tác lớn, chăn nuôi gia súc, gia cầm có tổng đàn lớn nhất của tỉnh, nhất là đàn heo, các trang trại chăn nuôi gia công và Công ty chăn nuôi CP, CJ đều tập trung ở đây, là huyện có tiềm năng để các nhà đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt. Định hướng vùng chăn nuôi của huyện Ninh Sơn đến năm 2030 là 22 vùng/1.267,6 ha (*Quyết định 69/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh*);

- Trên địa bàn huyện hiện đang có 11 dự án xin đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi. Trong đó có 10 dự án xin đầu tư chăn nuôi heo với 234,6 ha, quy mô trên 105.600 con (72.800 con heo thịt và 32.800 nái) và 01 dự án đa mục tiêu Hasee của Công ty cổ phần đầu tư Quốc tế-APC Việt Nam với mục tiêu chăn nuôi bò, cừu, nhưng hiện nay đang có nhu cầu chuyển qua chăn nuôi heo và chưa được chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Căn cứ và dư địa, khả năng phát triển (có thể) dự kiến đến năm 2030 thì mật độ chăn nuôi của huyện là 1,21 ĐVN/ha đất nông nghiệp.

c) Huyện Ninh Phước: Mật độ chăn nuôi huyện Ninh Phước năm 2021 là 0,93 ĐVN/ha đất nông nghiệp. Dự kiến đến năm 2030 mật độ chăn nuôi trên địa bàn huyện là 1,09 ĐVN/ha đất nông nghiệp.

- Vì lý do: Diện tích đất nông nghiệp của huyện đến năm 2030 với diện tích 26.338 ha, chiếm 9,3% so với tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh; Ninh Phước là địa phương có vị trí địa lý nằm trên Quốc lộ 1A giáp ranh với huyện Thuận Nam, Ninh Sơn, Tp. Phan Rang- Tháp Chàm có khí hậu thuận lợi, đất đai có giá trị canh tác lớn, chăn nuôi gia súc, gia cầm có tổng đàn tương đối lớn, nhất là gia súc có sừng và gia cầm, các trang trại chăn nuôi heo gia công Công ty chăn nuôi CP, CJ đang hiện hữu, là huyện có tiềm năng để các nhà đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt, du lịch. Định hướng vùng chăn nuôi của huyện Ninh Phước đến năm 2030 là 04 vùng 80ha với (*Quyết định 69/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh*).

- Trên địa bàn huyện hiện đang có 01 dự án xin đầu tư dự án chăn nuôi heo và Trang trại trồng trọt-Chăn nuôi hữu cơ công nghệ cao, quy mô 3.600 với diện tích 15 ha.

Căn cứ và dư địa, khả năng phát triển (có thể) dự kiến đến năm 2030 thì mật độ chăn nuôi của huyện là 1,09 ĐVN/ha đất nông nghiệp.

d) Huyện Ninh Hải: Năm 2021, mật độ chăn nuôi huyện Ninh Hải 0,43 ĐVN/ha đất nông nghiệp. Dự kiến đến năm 2030 mật độ chăn nuôi trên địa bàn huyện là 0,99 ĐVN/ha đất nông nghiệp.

Vì lý do: Diện tích đất nông nghiệp của huyện Ninh Hải đến năm 2030 với diện tích 19.932,0 ha, chiếm 7,10% so với tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh; Ninh Hải là địa phương có vị trí địa lý nằm trên Quốc lộ 1A giáp ranh với huyện Thuận Bắc, Tp. Phan Rang- Tháp Chàm, có bờ biển dài chủ yếu là phát triển sản xuất nuôi trồng thủy sản, khai thác đánh bắt hải sản và phát triển du lịch; đất đai sản xuất nông nghiệp tương đối ít, chăn nuôi chủ yếu là gia súc có sừng (bò, dê, cừu), gia cầm (vịt chạy đồng) quy mô hộ gia đình, nhỏ lẻ. Định hướng vùng chăn nuôi của huyện Ninh Hải đến năm 2030 là 05 vùng 170ha với (*Quyết định 69/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh*).

- Trên địa bàn huyện hiện chưa có dự án xin đầu tư chăn nuôi. Định hướng mật độ chăn nuôi của huyện là 0,99 ĐVN/ha đất nông nghiệp.

e) Huyện Thuận Nam: Năm 2021, mật độ chăn nuôi huyện Thuận Nam 0,46 ĐVN/ha đất nông nghiệp. Dự kiến đến năm 2030 mật độ chăn nuôi trên địa bàn huyện là 0,83 ĐVN/ha đất nông nghiệp.

Vì lý do: Diện tích đất nông nghiệp của huyện Thuận Nam đến năm 2030 với diện tích 44500,0 ha, chiếm 8,35% so với tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh; Thuận Nam là địa phương có vị trí địa lý nằm trên Quốc lộ 1A giáp ranh với huyện Ninh Phước và tỉnh Bình Thuận, có bờ biển dài chủ yếu là phát triển sản xuất nuôi trồng thủy sản, khai thác đánh bắt hải sản, và sản xuất muối. Theo định hướng của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn 2050, huyện Thuận Nam là trung tâm phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; phát triển cảng biển nước sâu và du lịch. Về chăn nuôi chủ yếu là gia súc có sừng (bò, dê, cừu), quy mô hộ gia đình, nhỏ lẻ, đất đai kém màu mỡ, diện tích đất để chăn thả gia súc đã thu hẹp, nhường cho các dự án ưu tiên (điện mặt trời, điện gió và các dự án khác). Định hướng vùng chăn nuôi của huyện Thuận Nam đến năm 2030 là 13 vùng với 1.300ha với (*Quyết định 69/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh*).

- Trên địa bàn huyện hiện có 01 dự án xin đầu tư dự án chăn nuôi với diện tích 54,87 ha, quy mô 9.000 con lợn thịt.

Căn cứ và dư địa, khả năng phát triển (có thể) dự kiến đến năm 2030 thì mật độ chăn nuôi của huyện là 0,86 ĐVN/ha đất nông nghiệp.

g) Huyện Thuận Bắc: Năm 2021, mật độ chăn nuôi huyện Thuận Bắc là 0,41 ĐVN/ha đất nông nghiệp. Dự kiến đến năm 2030 mật độ chăn nuôi trên địa bàn huyện là 0,85 ĐVN/ha đất nông nghiệp.

Vì lý do: Diện tích đất nông nghiệp của huyện Thuận Nam đến năm 2030 với diện tích 27.030,0 ha, chiếm 8,5% so với tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh; Thuận Bắc là địa phương có vị trí địa lý nằm trên Quốc lộ 1A giáp ranh với huyện Ninh Hải, Bắc Ái và tỉnh Khánh Hòa. Về chăn nuôi chủ yếu là gia súc có sừng (bò, dê, cừu), quy mô hộ gia đình, nhỏ lẻ, diện tích đất để chăn thả gia súc đã thu hẹp, nhường cho các dự án ưu tiên (điện mặt trời, điện gió và các dự án khác). Theo định hướng đến năm 2030 (*Quyết định 69/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh*) huyện Thuận Bắc không xác định vùng chăn nuôi tập trung mà các vùng chăn nuôi đang hiện hữu tại các địa phương.

Căn cứ và dự địa, khả năng phát triển (có thể) dự kiến đến năm 2030 thì mật độ chăn nuôi của huyện là 0,85 ĐVN/ha đất nông nghiệp.

h) Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm: Năm 2021, mật độ chăn nuôi là 1,69 ĐVN/ha đất nông nghiệp. Dự kiến đến năm 2030 mật độ chăn nuôi trên địa bàn huyện là 0,47 ĐVN/ha đất nông nghiệp.

Vì lý do: Diện tích đất nông nghiệp của Tp. Phan Rang-Tháp Chàm đến năm 2030 với diện tích 2.170 ha, chiếm 4,65% so với tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh. Theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh quy định khu vực không được phép chăn nuôi, vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 06 /01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định khu vực không được phép chăn nuôi, vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Theo đó, thành phố Phan Rang -Tháp Chàm chỉ còn chăn nuôi ở xã Thành Hải (*ngoài khu dân cư*), nên vẫn quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn Tp.Phan Rang- Tháp Chàm đến năm 2030. Định hướng mật độ chăn nuôi của Tp. Phan Rang Tháp Chàm đến năm 2030 là 0,47 ĐVN/ha đất nông nghiệp.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đã thực hiện các bước như sau:

1. Căn cứ Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Bổ sung danh mục xây dựng quyết định của UBND tỉnh năm thuộc lĩnh vực Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong đó có giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì tham mưu Quyết định quy định mật độ chăn nuôi của tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Chi cục Chăn nuôi và Thú y thành lập Tổ soạn thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030 và phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương, các đơn vị liên quan khẩn trương đẩy nhanh tiến độ tham mưu, xây dựng dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại quyết định nêu trên.

2. Thực hiện Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, đơn vị soạn thảo đã tham mưu xây dựng các Dự thảo gồm: (1) Dự thảo Tờ trình về việc ban hành Quyết định Quy định về mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; (2) Dự thảo Quyết định ban hành Quy định về mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; (3) Báo cáo thuyết minh xây dựng dự thảo Quyết định và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Website Sở Nông nghiệp và PTNT; ban hành văn bản xin ý kiến của các Sở, ngành và địa phương góp ý đối với các dự thảo của Hồ sơ xây dựng Quyết định; tổng hợp, giải trình và bổ sung nội dung vào Hồ sơ dự thảo Quyết định gửi Sở Tư pháp thẩm định. Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp thu các ý kiến đóng góp và hoàn thiện dự thảo trình UBND tỉnh xem xét Quyết định ban hành.

IV. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA QUYẾT ĐỊNH

1. Bố cục của Quyết định

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Điều 3. Quy định mật độ chăn nuôi

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Điều 5. Hiệu lực thi hành

2. Nội dung cơ bản của Quyết định Quy định mật độ chăn nuôi

Nội dung quy định mật độ chăn nuôi kèm theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành gồm 5 Điều. Trong đó, tại Điều 3 về Quy định mật độ chăn nuôi, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuyết minh như sau:

- Căn cứ số liệu tổng hợp về diện tích đất nông nghiệp của các huyện, thành phố được Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp tại Văn bản số 1594/STNMT-ĐĐ ngày 08/4/2022;

- Số liệu tổng đàn vật nuôi tại thời điểm năm 2021 do Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận, Ủy ban nhân dân các huyện cung cấp; và định hướng phát triển chăn nuôi của các huyện, thành phố đến năm 2030 (theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn, hiệu quả có giá trị kinh tế cao đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận).

- Đối với từng loài vật nuôi đã tính toán quy đổi sang đơn vị vật nuôi (ĐVN) đến năm 2030 theo Phụ lục V của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ.

- Trên cơ sở tổng đàn vật nuôi hiện có và Hệ số vật nuôi (được quy đổi sang ĐVN), đơn vị soạn thảo tính toán và định hướng quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030 không vượt quá 1,0 ĐVN/ha đất nông nghiệp, trong đó mật độ chăn nuôi của các huyện, thành phố được quy định cụ thể như sau:

TT	Huyện, Thành phố	Năm 2021		Triển vọng đến năm 2030	
		Đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Mật độ (ĐVN/ha)	Đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Mật độ (ĐVN/ha)
1	Bác Ái	20.842,30	0,22	75.051,84	0,79
2	Ninh Sơn	28.273,09	0,42	81.185,40	1,21
3	Ninh Phước	23.724,66	0,93	28.743,96	1,09
4	Ninh Hải	8.799,22	0,43	19.655,80	0,99
5	Thuận Bắc	11.463,62	0,41	23.083,02	0,85
6	Thuận Nam	20.914,61	0,46	38.420,91	0,86
7	TP. Phan Rang-Tháp Chàm	4.312,83	1,69	1.011,31	0,47
	Toàn tỉnh	115.980,34	0,41	267.778,52	0,95

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH

Đến năm 2030, Quy định mật độ chăn nuôi của tỉnh Ninh Thuận là 0,95 ĐVN/01 ha diện tích đất nông nghiệp, do vậy Quyết định không xây dựng các chính sách hỗ trợ nên không xây dựng dự toán nguồn lực và điều kiện đảm bảo cho việc thực hiện Quyết định.

VI. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA QUYẾT ĐỊNH SAU KHI ĐƯỢC BAN HÀNH

Việc quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030 nhằm để quy hoạch, định hướng phát triển số lượng đàn vật nuôi trên tổng số diện tích đất nông nghiệp hiện có với các mục tiêu sau:

- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường từ chất thải chăn nuôi đặc biệt tại những vùng đông dân cư, diện tích đất nông nghiệp ít.

- Làm cơ sở để các địa phương quy hoạch, định hướng phát triển chăn nuôi theo hướng đầu tư chăn nuôi tập trung, có sự quản lý của nhà nước, đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, vệ sinh an toàn thực phẩm và môi trường...

V. THỜI GIAN DỰ KIẾN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

- Thời gian dự kiến hoàn thành trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trong tháng 6/2022.

Trên đây là Báo cáo thuyết minh xây dựng Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ngành xin ý kiến;
- UBND các huyện, thành phố;
- Giám đốc, PGĐ Sở (Trương Khắc Trí);
- Đăng công thông tin điện tử Sở;
- Chi cục Chăn nuôi và Thú y;
- Lưu: VT, QLCN, TCHC.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trương Khắc Trí



Phụ lục I:
MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI HUYỆN BÁC ÁI

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vị Vật nuôi	Số đầu con/ĐVN	Năm 2021		Triển vọng đến 2030	
					Số đầu con gia súc, gc	ĐVN	Số đầu con gia súc, gc	ĐVN
I	Lợn:				43.077	9.617	144.000	36.834
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	8	0,016	63	3.083	49,33	9600	153,60
2	Lợn thịt:				32.816	6.467	99.000	19.440
2.1	Lợn nội	80	0,16	6	2400	384	9000	1440
2.2	Lợn ngoại	100	0,2	5	30.416	6.083,20	90.000	18.000,00
3	Lợn nái:				7.043	3.019,60	35000	17.000,00
3.1	Lợn nội	200	0,4	3	5.019	2.007,60	5000	2.000,00
3.2	Lợn ngoại	250	0,5	2	2.024	1.012,00	30000	15.000,00
4	Lợn đực:	300	0,6	2	135	81,00	400	240,00
II	Gia cầm:				150.232	572	353.000	1.678
5	Gà:				136.140	517	340.000	1.630
5.1	Gà nội	1,5	0,003	333	81.630	244,89		
5.2	Gà công nghiệp				54.510	272	340.000	1.630
5.2.1	Gà hướng thịt	2,5	0,005	200	54.370	271,85	290.000	1.450,00
5.2.2	Gà hướng trứng	1,8	0,004	278	140	0,50	50.000	180,00
6	Vịt:				11.490	40	10.000	30,00
6.1	Vịt hướng thịt	1,8	0,004	278	9.490	34,16		0,00
6.2	Vịt hướng trứng	1,5	0,003	333	2.000	6,00	10.000	30,00
7	Ngan	2,8	0,006	179	2.410	13,50	2.400	13,44
8	Ngỗng	4	0,008	125	192	1,54	600	4,80
9	Bồ câu	0,6	0,001	833		0,00		
III	Bò:				22.925	8.792	60.000	29.400
10	Bò nội	170	0,34	3	20.153	6.852,02	35000	11.900,00
11	Bò ngoại, bò lai	350	0,7	1	2.772	1.940,40	25.000	17.500,00
IV	Trâu	350	0,7	1	1.210	847,00	1.200	840,00
V	Dê	25	0,05	20	5.217	260,85	30.000	1.500,00
VI	Cừu	30	0,06	17	12.541	752,46	80.000	4.800,00
	Tổng				235.202	20.842,30	668.200	75.051,84
Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp (ha)						95.263,65		94.577,00
Mật độ chăn nuôi (ĐVN)						0,22		0,79

Phụ lục II:
MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI HUYỆN NINH SƠN

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vị Vật nuôi	Số đầu con/ĐVN	Năm 2021		Đến 2030	
					Số đầu con gia súc, gc	ĐVN	Số đầu con gia súc, gc	ĐVN
I	Lợn:				44.979	11.039	173.000	45.587
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	8	0,016	63	5.310	84,96	19.200	307,20
2	Lợn thịt:				29.660	5.932,00	105.500	21.100,00
2.1	Lợn nội	80	0,16	6	0	0,00		0,00
2.2	Lợn ngoại	100	0,2	5	29.660	5.932,00	105.500	21.100,00
3	Lợn nái:				9.833	4.916,50	48.000	24.000
3.1	Lợn nội	200	0,4	3		0,00		
3.2	Lợn ngoại	250	0,5	2	9.833	4.916,50	48.000	24.000,00
4	Lợn đực:	300	0,6	2	176	105,60	300	180,00
II	Gia cầm:				456.600	1.561,84	482.000	1.063,20
5	Gà:				331.799	1.089,84	262.000	873,20
5.1	Gà nội	1,5	0,003	333	283.760	851,28	217.000	651,00
5.2	Gà công nghiệp				48.039	238,56	45.000	222,20
5.2.1	Gà hướng thịt	2,5	0,005	200	46.869	234,35	43.000	215,00
5.2.2	Gà hướng trứng	1,8	0,0036	278	1.170	4,21	2.000	7,20
6	Vịt				105.681	364,94	200.000	78,00
6.1	Vịt hướng thịt	1,8	0,0036	278	79.821	287,36	174.000	
6.2	Vịt hướng trứng:	1,5	0,003	333	25.860	77,58	26.000	78,00
7	Ngan	2,8	0,0056	179	19.120	107,07	20000	112,00
8	Ngỗng	4	0,008	125		0,00		
9	Bò câu	0,6	0,0012	833		0,00		
III	Bò:				24.998	14.342	52.300	31.894
10	Bò nội	170	0,34	3	8.768	2.981,12	13.100	4.454,00
11	Bò ngoại, bò lai	350	0,7	1	16.230	11.361,00	39.200	27.440,00
IV	Trâu	350	0,7	1	170	119,00	130	91,00
V	Dê	25	0,05	20	7.959	397,95	15.000	750,00
VI	Cừu	30	0,06	17	13.552	813,12	30.000	1.800,00
	Tổng				548.258	28.273,09	752.430	81.185,40
Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp (ha)						67.437,24		67.083,00
Mật độ chăn nuôi (ĐVN)						0,42		1,21

Phụ lục III:
MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI HUYỆN NINH PHƯỚC

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vị Vật nuôi	Số đầu con/ĐVN	Năm 2021		Triển vọng đến 2030	
					Số đầu con gia súc, gc	ĐVN	Số đầu con gia súc, gc	ĐVN
I	Lợn:				10.312	2.145	20.800	4.316
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	8	0,016	63	176	2,82	350	5,60
2	Lợn thịt:				9.593	1.918,60	19.400	3.880
2.1	Lợn nội	80	0,16	6		0,00		0,00
2.2	Lợn ngoại	100	0,2	5	9.593	1.918,60	19.400	3.880,00
3	Lợn nái:				513	205,20	1.000	400,00
3.1	Lợn nội	200	0,4	3	513	205,20	1.000	400,00
3.2	Lợn ngoại	250	0,5	2		0,00		
4	Lợn đực:	300	0,6	2	30	18,00	50	30,00
II	Gia cầm:				876.215	2.970	1.232.150	4.228
5	Gà:				625.860	2.078	850.000	2.878
5.1	Gà nội	1,5	0,003	333	416.520	1.249,56	506.700	1.520,10
5.2	Gà công nghiệp				209.340	828	343.300	1.358
5.2.1	Gà hướng thịt	2,5	0,005	200	53.170	265,85	87.200	436,00
5.2.2	Gà hướng trứng	1,8	0,0036	278	156.170	562,21	256.100	921,96
6	Vịt:				238.570	827	370.000	1.282
6.1	Vịt hướng thịt	1,8	0,0036	278	184.740	665,06	286.500	1.031,40
6.1	Vịt hướng trứng:	1,5	0,003	333	53.830	161,49	83.500	250,50
7	Ngan	2,8	0,0056	179	11.650	65,24	12.000	67,20
8	Ngỗng	4	0,008	125	135	1,08	150	1,20
9	Bò câu	0,6	0,0012	833		0,00		0,00
III	Bò:				22.160	13.916	22.000	13.960
10	Bò nội	170	0,34	3	4.432	1.506,88	4.000	1.360,00
11	Bò ngoại, bò lai	350	0,7	1	17.728	12.409,60	18.000	12.600,00
IV	Trâu	350	0,7	1	1.012	708,40	1.200	840,00
V	Dê	25	0,05	20	55.295	2.764,75	60.000	3.000,00
VI	Cừu	30	0,06	17	20.332	1.219,92	40.000	2.400,00
	Tổng				985.326	23.724,66	1.376.150	28.743,96
	Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp (ha)					25.627,77		26.388,00
	Mật độ chăn nuôi (ĐVN)					0,93		1,09



Phụ lục IV:
MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI HUYỆN NINH HẢI

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vị Vật nuôi	Số đầu con/ĐVN	Năm 2021		Triển vọng đến 2030	
					Số đầu con gia súc, gc	ĐVN	Số đầu con gia súc, gc	ĐVN
I	Lợn:				3.135	608,55	18.500	3.834,40
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	8	0,016	63	152	2,43	900	14,40
2	Lợn thịt:				2.719	496,12	17.500	3.200,00
2.1	Lợn nội	80	0,16	6	1.192	190,72	7500	1.200,00
2.2	Lợn ngoại	100	0,2	5	1.527	305,40	10.000	2.000,00
3	Lợn nái:				242	96,80		560,00
3.1	Lợn nội	200	0,4	3	242	96,80	1400	560,00
3.2	Lợn ngoại	250	0,5	2		0,00		0,00
4	Lợn đực:	300	0,6	2	22	13,20	100	60,00
II	Gia cầm:				322.862	1.046,57	578.700	2.250,40
5	Gà:				168.590	522,46	280.000	1.330,00
5.1	Gà nội	1,5	0,003	333	159.740	479,22		
5.2	Gà công nghiệp				8.850	43,24	280.000	1.330,00
5.2.1	Gà hướng thịt	2,5	0,005	200	8.130	40,65	230.000	1.150,00
5.2.2	Gà hướng trứng	1,8	0,0036	278	720	2,59	50.000	180,00
6	Vịt:				148.970	493,69	290.000	870,00
6.1	Vịt hướng thịt	1,8	0,0036	278	77.970	280,69		
6.2	Vịt hướng trứng:	1,5	0,003	333	71.000	213,00	290.000	870,00
7	Ngan	2,8	0,0056	179	5.000	28,00	8.000	44,80
8	Ngỗng	4	0,008	125	302	2,42	700	5,60
9	Bồ câu	0,6	0,0012	833		0,00		
III	Bò:				9.042	5.162,28	18.100	10.690,00
10	Bò nội	170	0,34	3	3.242	1.102,28	5500	1.870,00
11	Bò ngoại, bò lai	350	0,7	1	5.800	4.060,00	12.600	8.820,00
IV	Trâu	350	0,7	1	128	89,60	230	161,00
V	Dê	25	0,05	20	20.514	1.025,70	28.000	1.400,00
VI	Cừu	30	0,06	17	14.442	866,52	22.000	1.320,00
	Tổng				370.123	8.799,22	0	19.655,80
Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp (ha)						20.488,47		19.932,00
Mật độ chăn nuôi (ĐVN)						0,43		0,99

Phụ lục V:
MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI HUYỆN THUẬN BẮC

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vị Vật nuôi	Số đầu con/ĐVN	Năm 2021		Triển vọng đến 2030	
					Số đầu con gia súc, gc 2020	ĐVNNăm 2020	Số đầu con gia súc, gc	ĐVN
I	Lợn:				11.569	1.738	25.000	4.785
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	8	0,016	63	200	3,20	400	6,40
2	Lợn thịt:				9.948	1.159,68	21.640	3.582,40
2.1	Lợn nội	80	0,16	6	7.248	1.159,68	18640	2.982,40
2.2	Lợn ngoại	100	0,2	5	2.700		3.000	600,00
3	Lợn nái:				1.388	555,20	2.900	1.160,00
3.1	Lợn nội	200	0,4	3	1.388	555,20	2900	1.160,00
3.2	Lợn ngoại	250	0,5	2				
4	Lợn đực:	300	0,6	2	33	19,80	60	36,00
II	Gia cầm:				183.680	581	310.000	1.038,22
5	Gà:				137.960	425,51	218.000	740,02
5.1	Gà nội	1,5	0,003	333	129.220	387,66	153.500	460,50
5.2	Gà công nghiệp				8.740	37,85	64.500	279,52
5.2.1	Gà hướng thịt	2,5	0,005	200	4.560	22,80	33.800	169,00
5.2.2	Gà hướng trứng	1,8	0,0036	278	4.180	15,05	30.700	110,52
6	Vịt:				45.520	154,61	92.000	298,20
6.1	Vịt hướng thịt	1,8	0,0036	278	30.090	108,32	37.000	133,20
6.1	Vịt hướng trứng:	1,5	0,003	333	15.430	46,29	55.000	165,00
7	Ngan	2,8	0,0056	179	200	1,12		
8	Ngỗng	4	0,008	125				
9	Bò câu	0,6	0,0012	833				
III	Bò:				16.776	7.514,64	25.000	13.900,00
10	Bò nội	170	0,34	3	11.746	3.993,64	10000	3.400,00
11	Bò ngoại, bò lai	350	0,7	1	5.030	3.521,00	15.000	10.500,00
IV	Trâu	350	0,7	1	897	627,90	1.200	840,00
V	Dê	25	0,05	20	15.376	768,80	36.000	1.800,00
VI	Cừu	30	0,06	17	3.886	233,16	12.000	720,00
	Tổng				232.184	11.463,62	409.200	23.083,02
	Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp (ha)					27.926,16		27.030,00
	Mật độ chăn nuôi (ĐVN)					0,41		0,85

H.C.A
Ở
IGHIỆ
TRIE
HON
THU

**Phụ lục VI:
MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI HUYỆN THUẬN NAM**

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vị Vật nuôi	Số đầu con/ĐVN	Năm 2021		Triển vọng đến 2030	
					Số đầu con gia súc, gc	ĐVN	Số đầu con gia súc, gc	ĐVN
I	Lợn:				25.252	5.014,86	50.000	9.986,00
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	8	0,016	63	24	0,38		
2	Lợn thịt:				25.166	4.989,08	49.900	9.944,00
2.1	Lợn nội	80	0,16	6	1.103	176,48	900	144,00
2.2	Lợn ngoại	100	0,2	5	24.063	4.812,60	49.000	9.800,00
3	Lợn nái:				59	23,60	90	36,00
3.1	Lợn nội	200	0,4	3	59	23,60	90	36,00
3.2	Lợn ngoại	250	0,5	2				
4	Lợn đực:	300	0,6	2	3	1,80	10	6,00
II	Gia cầm:				206.540	716,15	336.880	1.614,91
5	Gà:				176.620	536,35	250.000	1.250,00
5.1	Gà nội	1,5	0,003	333	173.180	519,54		
5.2	Gà công nghiệp				3.440	16,81	250.000	1.250,00
5.2.1	Gà hướng thịt	2,5	0,005	200	3.160	15,80	250.000	1.250,00
5.2.2	Gà hướng trứng	1,8	0,0036	278	280	1,01		
6	Vịt:				7.440	24,56	60.000	180,18
6.1	Vịt hướng thịt	1,8	0,0036	278	3.710	13,36		
6.1	Vịt hướng trứng:	1,5	0,003	333	3.730	11,20	60.000	180,18
7	Ngan	2,8	0,0056	179	10.250	57,40	12.560	70,17
8	Ngỗng	4	0,008	125	12.230	97,84	14.320	114,56
9	Bò câu	0,6	0,0012	833		0,00		
III	Bò:				18.544	11.308,96	32.000	19.520,00
10	Bò nội	170	0,34	3	4.644	1.578,96	8000	2.720,00
11	Bò ngoại, bò lai	350	0,7	1	13.900	9.730,00	24.000	16.800,00
IV	Trâu	350	0,7	1	50	35,00		0,00
V	Dê	25	0,05	20	32.502	1.625,10	50.000	2.500,00
VI	Cừu	30	0,06	17	36.909	2.214,54	80.000	4.800,00
	Tổng				319.797	20.914,61	548.880	38.420,91
Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp (ha)						45.946,12		44.500,00
Mật độ chăn nuôi (ĐVN)						0,46		0,86

Phụ lục VII:
MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI TP. PHAN RANG-THÁP CHÀM

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vị Vật nuôi	Số đầu con/ĐVN	Năm 2021		Triển vọng đến 2030	
					Số đầu con gia súc, gc	ĐVN	Số đầu con gia súc, gc	ĐVN
I	Lợn:				3.136	665,46	1.000	215,00
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	8	0,016	63	104	1,66		
2	Lợn thịt:				2.755	551,00	930	186,00
2.1	Lợn nội	80	0,16	6		0,00		0,00
2.2	Lợn ngoại	100	0,2	5	2.755	551,00	930	186,00
3	Lợn nái:				267	106,80	65	26,00
3.1	Lợn nội	200	0,4	3	267	106,80	65	26,00
3.2	Lợn ngoại	250	0,5	2				
4	Lợn đực:	300	0,6	2	10	6,00	5	3,00
II	Gia cầm:				275.890	924,58	78.500	274,31
5	Gà:				207.780	686,17	10.000	50,00
5.1	Gà nội	1,5	0,003	333	172.020	516,06		
5.2	Gà công nghiệp				35.760	170,11	10.000	50,00
5.2.1	Gà hướng thịt	2,5	0,005	200	29.550	147,75	10.000	50,00
5.2.2	Gà hướng trứng	1,8	0,0036	278	6.210	22,36		
6	Vịt:				62.570	207,39	68.000	221,52
6.1	Vịt hướng thịt	1,8	0,0036	278	32.800	118,08	29.000	104,40
6.1	Vịt hướng trứng:	1,5	0,003	333	29.770	89,31	39.000	117,12
7	Ngan	2,8	0,0056	179	5.540	31,02	500	2,79
8	Ngỗng	4	0,008	125		0,00		0,00
9	Bò câu	0,6	0,0012	833		0,00		
III	Bò:				3.664	2.300,56	600	384,00
10	Bò nội	170	0,34	3	734	249,56	100	34,00
11	Bò ngoại, bò lai	350	0,7	1	2.930	2.051,00	500	350,00
IV	Trâu	350	0,7	1	45	31,50	40	28,00
V	Đê	25	0,05	20	5.945	297,25	1.000	50,00
VI	Cừu	30	0,06	17	1.558	93,48	1.000	60,00
	Tổng				290.238	4.312,83	82.140	1.011,31
Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp (ha)						2.553,16		2.170,00
Mật độ chăn nuôi (ĐVN)						1,69		0,47

**Phụ lục VIII:
MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI TỈNH NINH THUẬN**

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vị Vật nuôi	Số đầu con/ĐVN	Năm 2021		Đến 2030	
					Số đầu con gia súc, gc	ĐVN	Số đầu con gia súc, gc	ĐVN
I	Lợn:				127.126	28.116,08	432.300	105.557
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	8	0,016	63	9.069	145,10	30.450	487,20
2	Lợn thịt:				100.353	19.621,88	313.870	61.332,40
2.1	Lợn nội	80	0,16	6	11.218	1.794,88	36.040	5.766,40
2.2	Lợn ngoại	100	0,2	5	89.135	17.827,00	277.830	55.566,00
3	Lợn nái:				17.295	8.103,70	87.055	43.182,00
3.1	Lợn nội	200	0,4	3	5.438	2.175,20	10.455	4.182,00
3.2	Lợn ngoại	250	0,5	2	11.857	5.928,50	78.000	39.000,00
4	Lợn đực:	300	0,6	2	409	245,40	925	555,00
II	Gia cầm:				2.447.700	8.327,82	3.371.230	12.773,92
5	Gà:				1.781.400	5.885,20	2.210.000	8.751
5.1	Gà nội	1,5	0,003	333	1.393.398	4.180,19	877.200	2.632
5.2	Gà công nghiệp				388.002	1.705,00	1.332.800	6.120
5.2.1	Gà hướng thịt	2,5	0,005	200	220.139	1.100,70	944.000	4.720
5.2.2	Gà hướng trứng	1,8	0,004	278	167.863	604,31	388.800	1.400
6	Vịt:				599.271	2.036,40	1.090.000	3.586
6.1	Vịt hướng thịt	1,8	0,004	278	397.651	1.431,54	526.500	1.895,40
6.1	Vịt hướng trứng:	1,5	0,003	333	201.620	604,86	563.500	1.690,50
7	Ngan	2,8	0,006	179	54.170	303,35	55.460	310,58
8	Ngỗng	4	0,008	125	12.859	102,87	15.770	126,16
9	Bò câu	0,6	0,001	833	0	0,00	0	
III	Bò:				119.796	64.150,08	210.000	119.748,00
10	Bò nội	170	0,34	3	54.742	18.612,28	75.700	25.738,00
11	Bò ngoại, bò lai	350	0,7	1	65.054	45.537,80	134.300	94.010,00
IV	Trâu	350	0,7	1	3.930	2.751,00	4.000	2.800,00
V	Dê	25	0,05	20	128.843	6.442,15	220.000	11.000,00
VI	Cừu	30	0,06	17	103.220	6.193,20	265.000	15.900,00
	Tổng				2.930.615	115.980,34	4.502.530	267.778,52
	Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp toàn tỉnh (ha)					285242,57		281.679,00
	Mật độ chăn nuôi (ĐVN)					0,41		0,951